

Bản án số: 564/2023/HS-PT
Ngày: 21-8-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Minh

Ông Nguyễn Văn Khương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 378/2023/TLPT-HS ngày 26 tháng 5 năm 2023, đối với bị cáo Nguyễn Trúc L, do có kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 164/2023/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Trúc L; giới tính: Nữ; sinh năm 1988; tại: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: Số B L, ấp C, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh;住所: Số C, tổ B, ấp C, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; cha: Nguyễn Văn C; mẹ: Huỳnh Thị A; có chồng: ông Lý Thành N và 03 người con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2020; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" kể từ ngày 13/4/2021; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trúc L do Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ định: Luật sư Nguyễn Ngọc Túy L1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; cư trú: 1234/2/14/3A ấp B, Lê Văn L2, P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị H: Ông Phan Thành T, sinh năm 1982; cư trú tại: số B N, ấp A, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (là người đại diện theo giấy ủy quyền ngày 25/7/2023 – có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Trúc L là người chuyên môi giới mua, bán nhà đất tại khu vực huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Do có ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác nên Nguyễn Trúc L đã tự làm hợp đồng mua bán chuyển nhượng nhà đất (hợp đồng tự đánh máy và viết tay) từ người chủ sử dụng đất sang cho mình, rồi sử dụng giấy tờ trên sang nhượng, cầm cố cho người khác nhằm chiếm đoạt tài sản cụ thể:

Vụ thứ nhất: Năm 2019, do có nhu cầu mua đất, bà Lê Thị H1 được người quen giới thiệu gặp Nguyễn Trúc L; khi gặp, L nói mình là chủ sở hữu nhà đất có diện tích 20,9m² tại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 74, xã N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. L đưa cho bà H1 xem hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa L và ông Nguyễn Ngọc H2. Do tin tưởng, nên ngày 20/9/2019, bà H1 đã đồng ý mua căn nhà trên với giá 595.000.000 đồng. Văn phòng thừa phát lại huyện H lập vi bằng ghi nhận việc bà H1 giao tiền cho L. Sau khi mua xong, bà H1 đi đến căn nhà thì thấy ổ khóa bị thay liên tục. Qua tìm hiểu, bà H1 được biết căn nhà trên của bà Bùi Thị Mai Y đã mua của ông Nguyễn Ngọc H2 ngày 19/9/2019.

Kết quả xác minh tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N được biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 74, xã N, huyện N do ông Nguyễn Ngọc H2 và vợ là bà Nguyễn Thị Hồng L3 đứng tên chủ sở hữu. Ông H2 trình bày thửa đất trên ông chia thành 03 lô và đã chuyển nhượng cho 03 người bằng hình thức giấy tay, gồm ông Á, bà Y (không nhớ họ tên) và 01 người nữa không nhớ họ tên nhưng không phải là Nguyễn Trúc L. Ông H2 không ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng mua bán nhà đất ngày 14/7/2019 với Nguyễn Trúc L.

Kết luận giám định số 2128/KLGD-TT ngày 26/11/2020 và số 962/KLGD-TT ngày 26/02/2021 của Phòng K1 - Công an Thành phố H kết luận: Chữ ký, chữ viết Nguyễn Trúc L trên hợp đồng mua bán nhà giữa Nguyễn Trúc L với ông Nguyễn Ngọc H2 ngày 14/7/2019, so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trúc L là do cùng một người ký, viết ra; không có cơ sở kết luận chữ ký và chữ viết họ tên ông Nguyễn Ngọc H2, do khác dạng chuyển động và chữ viết họ tên là chữ in hoa (BL: 53-54, 57-58).

Vụ thứ hai: Ngày 23/10/2019, bà Bùi Thị Thanh T1 cho Nguyễn Trúc L vay số tiền 600.000.000 đồng; hai bên làm hợp đồng thế chấp nhà đất tại địa chỉ: số A ấp C, thuộc thửa số 292, tờ bản đồ số 8540, xã N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Nhất L4 đứng tên quyền sử dụng đất. Khi thế chấp, L4

đưa cho bà T1 xem hợp đồng mua bán nhà giữa Nguyễn Trúc L và ông Nguyễn Nhất L4. Bà T1 và bà L4 đã thỏa thuận trong vòng 30 ngày sẽ trả hết nợ, nếu L4 không trả thì bà T1 sẽ lấy căn nhà trên. Sau khi giao tiền cho L4, bà T1 tìm hiểu thì được biết căn nhà trên không phải của Nguyễn Trúc L. Kết quả xác minh tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N, được biết nhà đất tại địa chỉ số A ấp C, thuộc thửa số 292, tờ bản đồ số 8540, xã N, huyện N do ông Nguyễn Nhất L4 đứng tên quyền sử dụng đất. Ông L4 trình bày thửa đất trên ông chia thành nhiều lô và đã chuyển nhượng cho nhiều người bằng hình thức giấy tay (không nhớ họ tên) nhưng không chuyển nhượng cho Nguyễn Trúc L. Ông Nguyễn Nhất L4 không ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng mua bán nhà đất ngày 09/8/2019 với Nguyễn Trúc L.

Kết luận giám định số 2128/KLGD-TT ngày 26/11/2020 và số 962/KLGD-TT ngày 26/02/2021 của Phòng K1 - Công an Thành phố H kết luận: Chữ ký, chữ viết Nguyễn Trúc L trên hợp đồng mua bán nhà giữa Nguyễn Trúc L với ông Nguyễn Nhất L4 ngày 09/8/2019 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trúc L là do cùng một người ký, viết ra; chữ viết họ tên Nguyễn Nhất L4 trên hợp đồng so với chữ viết mang tên Nguyễn Nhất L4 không phải do cùng một người viết ra (BL: 53-54; 57-58).

Vụ thứ ba: Bà Võ Thị Kim L5 và ông Bùi Vĩnh N1 là những người có nhu cầu mua nhà nên cũng được người quen giới thiệu gặp Nguyễn Trúc L. Khi gặp, L nói mình là chủ sở hữu nhà đất tại địa chỉ số C thuộc thửa đất 652, tờ bản đồ số 56, ấp C, xã N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (thửa đất trên có chia thành 02 căn nhà, có gắn đồng hồ điện và nước riêng lẻ). L đưa cho bà L5 và ông N1 xem hợp đồng mua bán nhà giữa L với ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P. Do tin tưởng nên ngày 20/3/2019, ông N1 đã đồng ý mua 01 phần căn nhà trên với giá 760.000.000 đồng. Văn phòng T4 lập vi bằng ghi nhận việc ông N1 giao tiền mặt cho L và ngày 17/4/2019 bà L5 đã đồng ý mua 01 phần căn nhà trên với giá 800.000.000 đồng. Văn phòng T4 lập vi bằng ghi nhận việc bà L5 giao tiền mặt cho L.

Kết quả xác minh tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N được biết nhà đất tại địa chỉ số C thuộc thửa đất 652, tờ bản đồ số 56, ấp C, xã N, huyện N, do ông Trần Bá P1 đứng tên chủ quyền sử dụng đất. Ông P1 trình bày chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn K, sau khi ông K chết, do cần tiền trả nợ nên bà Nguyễn Thị P (vợ ông K) đã chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị H, việc mua bán do L là người giới thiệu, bà P trình bày không ký hợp đồng mua bán nhà với Nguyễn Trúc L mà ký hợp đồng mua bán nhà với bà H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là người mua thửa đất trên của bà Nguyễn Thị P thông qua sự giới thiệu của L với giá 500.000.000 đồng theo hình thức giấy tay. Sau khi mua xong, thì bà H nhờ L thuê người tiến hành sửa chữa căn nhà cũ trên, chia thành 02 căn riêng biệt. Trong thời gian sửa chữa, bà H có việc phải về ngoài quê (Thanh Hóa), nên L đã giả giấy tờ mua bán nhà để bán lại cho người khác.

Kết luận giám định số 962/KLGD-TT ngày 26/02/2021 của Phòng K1 - Công an Thành phố H kết luận: Chữ ký, chữ viết Nguyễn Trúc L trên hợp đồng mua bán nhà giữa Nguyễn Trúc L với ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P ngày 15/01/2017, so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trúc L là do cùng một người ký, viết ra; 02 dấu vân tay đề tên Nguyễn Thị P trên hợp đồng không đồng nhất với 02 dấu vân tay của Nguyễn Thị P trên mẫu so sánh (BL:57-58).

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Nguyễn Trúc L khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên. Việc tự làm các hợp đồng chuyển nhượng do một mình L làm tại nhà, nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 164/2023/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Trúc L 14 (Mười bốn) năm tù, về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính kể từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 1 Điều 584, 585 và 589 Bộ luật Dân sự 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Trúc L có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản đã chiếm đoạt cho:

- Bà Lê Thị H1 số tiền: tiền 595.000.000 đồng + 100.000.000 đồng = 695.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền đã bồi thường 166.000.000 đồng. Còn phải tiếp tục bồi thường 529.000.000 đồng;

- Bà Bùi Thị Thanh T1 số tiền 600.000.000 đồng;

- Ông Bùi Vĩnh N1 số tiền 760.000.000 đồng;

- Bà Võ Thị Kim L5 số tiền 800.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Nguyễn Trúc L chưa thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại về tài sản theo mức nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự cho bà Nguyễn Thị H để đòi lại các tài sản.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 28/4/2023, bị cáo Nguyễn Trúc L kháng cáo xin giảm hình phạt vì mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là quá nặng.

- Ngày 24/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Bùi Vĩnh N1 bàn giao lại nhà đất cho bà Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Trúc L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đồng thời, bị cáo đề nghị xem xét lại việc bị cáo bỏ tiền ra mua và sửa lại căn nhà của vợ chồng bà Nguyễn Thị P, sau đó bán lại cho bà Võ Thị Kim L5 và ông Bùi Vĩnh N1, chứ không phải là bà Nguyễn Thị H bỏ tiền ra mua và sửa căn nhà của bà P.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trúc L trình bày: Đề nghị hủy bản án hình sự sơ thẩm nêu trên để điều tra lại về số tiền bị cáo đã bỏ ra mua và sửa lại căn nhà của bà P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Bùi Vĩnh N1 phải trả lại căn nhà cho bà H, vì bà H là người bỏ tiền ra để mua và sửa lại căn nhà này. Tòa án cấp sơ thẩm tách yêu cầu này của bà H để khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác là gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:

Đối với kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo: Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm truy tố, xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, với tình tiết tăng nặng định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, là đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Người phạm tội là phụ nữ có thai); Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã bồi thường một phần cho bị hại) và điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (Phạm tội 02 lần trở lên); xử phạt bị cáo 14 (mười bốn) năm tù, là có căn cứ.

Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị H đề nghị ông Bùi Vĩnh N1 bàn giao lại nhà đất cho bà, đã được Tòa án cấp sơ thẩm dành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trúc L và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trúc L, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H là hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về tội danh: Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Trúc L khai nhận: Nguyễn Trúc L đã tự làm giả các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng, sở hữu nhà đất từ những người chủ sử dụng hợp pháp sang tên mình, rồi sử dụng các hợp đồng này chuyển nhượng cho những người bị hại. Bằng thủ đoạn gian dối đó, bị cáo đã chiếm đoạt của bà Lê Thị H1 595.000.000 đồng; của bà Võ Thị Kim L5 800.000.000 đồng; của ông Bùi Vĩnh N1 760.000.000 đồng và bà Bùi Thị Thanh T1 600.000.000 đồng. Tổng số tiền mà bị cáo L đã chiếm đoạt của các bị hại là: 2.755.000.000 đồng.

Với hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử Nguyễn Trúc L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội danh và hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, là đúng pháp luật.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trúc L về việc xin giảm hình phạt:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Trúc L đã nhiều lần thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại (trong đó, mỗi lần đều có đầy đủ yếu tố cấu thành tội phạm và chưa bị xử lý), nên thuộc trường hợp “*Phạm tội 02 lần trở lên*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo, là có căn cứ.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn; ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội trong thời gian mang thai, đã bồi thường cho bị hại Lê Thị H1 166.000.000 đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo, là đúng pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ tính chất nguy hiểm, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của người phạm tội, xử phạt bị cáo Nguyễn Trúc L 14 (Mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là đúng pháp luật, không nặng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo, tuy nhiên bị cáo không cung cấp được tình tiết nào mới làm căn cứ giảm hình phạt cho bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo.

[2.3]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H:

[2.3.1]. Về số tiền dùng để nhận chuyển nhượng căn nhà:

Bị cáo Nguyễn Trúc L cho rằng nguồn tiền mua căn nhà của bà Nguyễn Thị P là của bị cáo. Bị cáo chỉ nhờ vợ chồng bà H đứng tên, bao gồm 100.000.000 đồng tiền đặt cọc do bị cáo đưa cho ông Bùi Văn T2 (là chồng của bà H) đặt cọc giúp; 150.000.000 là tiền của bị cáo đưa cho bà P, để bà P trả cho ông Trần Anh T3 để lấy giấy tờ nhà về. Nhưng bị cáo đã thừa nhận bị cáo không có căn cứ để

chứng minh về việc thỏa thuận đứng tên giúp và việc đưa tiền cho những người trên. Còn lại 400.000.000 đồng là do bị cáo vay của vợ chồng bà H, hàng tháng có trả lãi, nhưng bị cáo cũng không có chứng cứ về việc vay 400.000.000 đồng, chỉ cung cấp được các bản sao kê ngân hàng thể hiện bị cáo nhiều lần chuyển tiền cho ông Bùi Văn T2 (là chồng của bà H), (với số tiền thấp nhất là 1.002.200 đồng, nhiều nhất là 50.005.500 đồng), nhưng các lần chuyển tiền này đều không thể hiện là khoản tiền gì và cũng không thể hiện được đây là khoản tiền lãi mà bị cáo phải trả cho ông T2 cho số tiền vay 400.000.000 đồng. Trong khi, ông T2, bà H không thừa nhận lời khai của bị cáo; còn ông T3 và bà P (khi còn sống) trình bày không biết số tiền 150.000.000 đồng là của ai.

Lời khai ban đầu của bà H cho rằng bà là người mua căn nhà cũ của bà P với giá 500.000.000 đồng; sau đó, bà H khai lại là 650.000.000 đồng, nhưng ghi trên hợp đồng là 500.000.000 đồng. Bà H cung cấp hình ảnh thể hiện bà H giao tiền cho bà P, nhưng thông qua hình ảnh này, không biết được bà H giao bao nhiêu tiền và mục đích của việc giao tiền. Khi còn sống, bà P trình bày, bà P chuyển nhượng căn nhà cho bà H, L là người môi giới. Tuy nhiên, lời khai của ông T2, bà H, bà P và anh Lê Minh N2 (con rể của bà P), chị Nguyễn Thị Tuyết L6 (con gái của bà P) về các lần giao nhận tiền, về số tiền mỗi lần giao nhận là khác nhau.

[2.3.2]. Về số tiền dùng để sửa căn nhà:

Bà H cho rằng, bà đưa cho L 700.000.000 đồng, để nhờ L sửa căn nhà cũ của bà P thành hai căn nhà mới, nhưng bà H thừa nhận không có chứng cứ để chứng minh. L không thừa nhận lời trình bày của bà H, đồng thời cho rằng tiền sửa nhà là do bị cáo bỏ ra. Tuy nhiên, bị cáo khai bỏ ra 445.000.000 đồng để sửa lại căn nhà, nhưng cung cấp Tờ xác nhận (Bút lục 350) thể hiện nội dung anh Trương Nhật L7 nhận tiền công để sửa hai căn nhà từ bà Nguyễn Trúc L là 115.000.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo L không còn chứng cứ nào khác chứng minh đã bỏ ra số tiền còn lại để sửa chữa căn nhà.

[2.3.3]. Lời khai của bà H và L có sự mâu thuẫn với nhau về chủ sở hữu nguồn tiền, số lượng của mỗi lần giao tiền, dùng để mua căn nhà từ bà P và để sửa chữa lại căn nhà. Bà H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu và sử dụng nhà đất nêu trên theo quy định của pháp luật. Đồng thời, yêu cầu này của bà H không liên quan đến việc xác định cấu thành tội phạm, xem xét tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo L. Do đó, trong phạm vi vụ án hình sự, chưa đủ căn cứ để buộc ông N1 có phải trả lại bà H căn nhà hay không. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà H có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự để đòi lại tài sản là có cơ sở, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm về phần này.

[2.4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: được chấp nhận.

[2.5]. Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trúc L: không được chấp nhận.

[2.6]. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H: không được chấp nhận.

[2.7]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.8]. Về án phí phúc thẩm:

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Trúc L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm trong vụ án hình sự theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm a Khoản 1, Khoản 2 Điều 355; Điều 356 và Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trúc L và kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

2. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 164/2023/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

2.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Trúc L 14 (Mười bốn) năm tù, về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính kể từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2.2. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự cho bà Nguyễn Thị H để đòi lại các tài sản.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Trúc L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004718 ngày

23/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. (Bà H đã nộp đủ án phí phúc thẩm)

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đắc Minh Nguyễn Văn Khương

Nguyễn Thị Thúy Hòa